

3.2. Bà CTC, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn TKT, xã TT, huyện TN, thành phố Hải Phòng. (có mặt)

3.3. Bà CTD, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn 10, xã NL, huyện TN, thành phố Hải Phòng. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà L, bà C, bà D: Ông CVT và bà CTN - Là nguyên đơn trong vụ án. (có mặt)

3.4. Bà CTH, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn chợ R, xã TA, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh. (vắng mặt)

3.5. Ông CVT2, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn 10, xã NL, huyện TN, thành phố Hải Phòng. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông CVT2: Anh CVT1 - Là bị đơn trong vụ án. (có mặt)

3.6. Ủy ban nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông NVV - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện nộp ngày 11 tháng 3 năm 2022, đơn khởi kiện bổ sung, các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông CVT, bà CTN và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm các bà: CTH, CTC, CTD thống nhất trình bày:

Bố mẹ của các ông bà là cụ CVC (chết năm 2005) và cụ BTL. Hai cụ sinh được 06 người con gồm các ông, bà: CVT2, CVT, CTH, CTC, CTD và CTN. Hai cụ CVC và BTL có tài sản chung là thửa đất số 945, tờ bản đồ số 02, diện tích đất ở 630m² tại địa chỉ: Xóm 10, xã NL, huyện TN, thành phố Hải Phòng đã được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện TN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số AK640148 ngày 31/8/2007 mang tên hộ bà BTL.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ BTL trình bày: Chữ ký, chữ viết trong đơn xin cấp GCNQSDĐ đề ngày 15/02//2007 đứng tên cụ là giả mạo, không phải chữ ký, chữ viết của cụ. Hơn nữa, cụ CVC đã chết năm 2005, hàng thừa kế thứ nhất bao gồm các con chung không ký trong đơn xin cấp GCNQSDĐ, nhưng UBND huyện TN vẫn cấp GCNQSDĐ cho cụ BTL là trái luật. Chính vì vậy, ngày 07/12/2016 cụ L đã lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho vợ chồng anh CVT1, chị ĐTM được hưởng, có chứng thực của UBND xã NL, huyện TN cũng trái luật. Ngày 19/01/2017, UBND huyện TN cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, vào sổ cấp CH01337G747040 đứng tên CVT1 và ĐTM cũng không hợp lệ.

Căn cứ biên bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 07/12/2016: Ông CVT khẳng định chữ ký, chữ viết trong văn bản là chữ ký giả, không phải của ông. Tất cả các thành viên trong gia đình có chữ ký, chữ viết tại văn bản thỏa thuận đều khẳng định không ký trước mặt ông Chủ tịch ĐVH, điều đặc biệt là tất cả các thành viên trong gia đình đều không cung cấp chứng minh nhân dân, cho nên văn bản trên bỏ trống số chứng minh nhân dân của công dân, không có ngày tháng cấp chứng minh nhân dân và không điền chỉ tại văn bản trên. Ông T đề nghị cho giám định chữ ký, chữ viết của ông tại văn bản nêu trên để làm căn cứ xét xử vụ án.

Vì vậy, nguyên đơn ông CVT và bà CTN đều thống nhất khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng:

Hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Chủ tịch UBND huyện TN cấp cho anh CVT1 và chị ĐTM vào sổ cấp số CH0133G747040 ngày 19/01/2017, thửa đất số 945, tờ bản đồ số 02; địa chỉ: Xóm 10, xã NL, huyện TN, thành phố Hải Phòng, diện tích 630m², mục đích sử dụng: đất ở; thời hạn sử dụng lâu dài; tài sản trên đất gồm 01 căn nhà cấp 4 xây dựng 59,2m².

Chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất, bao gồm: Cụ BTL, bà CTH, ông CVT2, ông CVT, bà CTC, bà CTD và bà CTN.

Tại các văn bản trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, các bà: CTH, CTC, CTD đều thống nhất với toàn bộ lời khai của ông CVT và bà CTN như đã trình bày nêu trên và đều khẳng định tài sản tại xóm 10, xã NL, huyện TN, thành phố Hải Phòng; diện tích 630m²; mục đích sử dụng: đất ở; thời hạn sử dụng lâu dài; tài sản trên đất gồm 01 căn nhà cấp 4 xây dựng 59,2m² là của cụ L và cụ C, cả gia đình thống nhất làm nơi thờ cúng không được đem bán, tặng cho hay cầm cố, thế chấp. Vào ngày 06/12/2016, các thành viên trong gia đình đã họp bàn và thống nhất để toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 945 này cho ông CVT2 (bố đẻ anh T1) đứng ra trông nom, quản lý, tôn tạo; mục đích sử dụng là để thờ cúng tổ tiên. Nhưng không hiểu vì lý do gì mà UBND huyện TN lại cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với thửa đất nêu trên cho anh CVT1 và chị ĐTM nên các bà H, C và D đều yêu cầu Tòa án xem xét lại quá trình cấp GCNQSDĐ cho anh T1, chị M; các bà khẳng định không ký vào Biên bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 07/12/2016. Vì vậy, các bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy GCNQSDĐ đã cấp và đề nghị chia di sản thừa kế cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất.

Tại Biên bản xác minh ngày 16/9/2022 của Tòa án, cụ BTL trình bày: Nguồn gốc đất có diện tích 630m² hiện nay đang mang tên CVT1 và ĐTM có nguồn gốc của cha ông để lại, các công trình xây dựng trên đất là do vợ chồng cụ xây dựng. Đến năm 2007, được cấp GCNQSDĐ mang tên hộ bà BTL. Tại Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 07/12/2016, không có chữ ký, chữ viết của các con cụ. Bản thân cụ ký các văn bản do con trai cụ là ông CVT2 đưa về cho cụ ký, cụ không đọc nội dung, cụ không đồng ý cho anh CVT1 và chị

ĐTM tài sản của vợ chồng cụ, cụ không ký Hợp đồng tặng cho tài sản. Vì vậy, cụ L đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ đã cấp cho anh CVT1 và chị ĐTM. Nguyên vọng của cụ là nhà đất này để thờ cúng tổ tiên.

Tại Bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh CVT1 và chị ĐTM thống nhất trình bày: Gia đình anh chị có mảnh đất của tổ tiên 6 đời để lại và từ trước đến nay chỉ để cho con trưởng được ở và sử dụng thờ cúng tổ tiên. Ông nội anh là cụ CVC, bà nội là cụ BTL, anh là cháu trưởng nên được ở và sử dụng đám đất này. Từ năm 1986, Nhà nước kê khai đất, bà nội anh được đứng tên trong sổ mục kê với tên chủ sử dụng là hộ bà BTL. Bà nội anh đã làm thủ tục cấp GCNQSDĐ do UBND huyện TN cấp ngày 31/8/2007, cụ thể là thửa đất 945, tờ bản đồ số 2, xóm 10, xã NL, huyện TN, thành phố Hải Phòng. Ngày 07/12/2016, cụ L có làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho vợ chồng anh. Hợp đồng đã được công chứng, chứng thực tại UBND xã NL, huyện TN, thành phố Hải Phòng. Do ông nội anh đã qua đời nên gia đình đã họp các thành viên trong gia đình và thống nhất, ký tên giao lại tài sản cho cụ L để cụ L tặng cho lại vợ chồng anh ở và thờ cúng tổ tiên, vì anh là cháu đích tôn của cụ C, cụ L. Việc cụ L tặng cho anh nhà đất đã được thực hiện thủ tục pháp lý đầy đủ, hợp đồng tặng cho đã được công chứng, chứng thực theo quy định pháp luật.

Ý kiến trình bày của ông CVT2: Mẹ ông là cụ BTL đã tự nguyện tặng cho tài sản cho con trai và con dâu ông là anh CVT1 và chị ĐTM. Ông không đồng ý với yêu cầu của ông CVT, bà CTN về việc khởi kiện hủy GCNQSDĐ đã cấp cho anh CVT1 và chị ĐTM. Cá nhân ông đã từ chối tài sản, ký biên bản nên ông không có ý kiến gì.

Ý kiến trình bày của UBND huyện TN, thành phố Hải Phòng: Công văn số 134/CNVPĐKĐĐ ngày 07/11/2022 của Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh huyện TN về việc xác minh nguồn gốc và sao hồ sơ cấp GCNQSDĐ thể hiện nội dung hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông CVT1 gồm có: GCNQSDĐ số phát hành AK640148, số vào sổ H/01236 mang tên hộ bà BTL tại thửa số 945, tờ bản đồ số 2, diện tích 630m², thôn 10, xã NL do UBND huyện TN cấp ngày 31/8/2007; Trích đo địa chính, Biên bản kiểm tra công trình, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu và tài sản khác gắn liền với đất; Phiếu chuyển thông tin số 668/PC-VPĐKQSD ngày 25/3/2013; Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số 554 TB/CCT ngày 26/3/201; Thông báo thuế thu nhập cá nhân số 554/TB-CCT ngày 26/3/2013; Đơn xin xác nhận, Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, Phiếu trình hồ sơ. Ngày 19/01/2017, UBND huyện TN cấp GCNQSDĐ số phát hành CG747040, số vào sổ H/0377 mang tên ông CVT1, bà ĐTM tại thửa số 945, tờ bản đồ số 02, diện tích 630m², thôn 10, xã NL. Căn cứ vào các quy định pháp luật, UBND huyện TN cấp GCNQSDĐ cho ông CVT1, bà ĐTM tại thửa số 945, tờ bản đồ số 02, diện tích 630m², thôn 10, xã NL là đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn ông CVT và bà CTN thống nhất rút yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế, đồng thời thống nhất trình bày như đã nêu ở trên. Ngoài ra, còn bổ sung thêm: Đề nghị Tòa án xem xét đến việc trong Hợp đồng chứng thực không có số chứng minh nhân dân của nhiều người trong gia đình, các ông, bà không có mặt tại UBND xã để ký biên bản thỏa thuận phân chia tài sản. Mọi người trong gia đình ông bà chỉ ký Biên bản ngày 06/12/2016 họp gia đình với nội dung mọi người trong gia đình thống nhất để cụ BTL thừa kế mảnh đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất cho con trai trưởng là ông CVT2 để thờ cúng, hương hỏa từ đường. Trong vụ án này có dấu hiệu làm giả hồ sơ, làm giả chữ ký để chiếm đoạt. Ông bà sẽ có yêu cầu cơ quan công an điều tra, xác minh vụ việc làm giả hồ sơ, giả mạo chữ ký của ông bà. Tại thời điểm này, ông bà chưa có yêu cầu cơ quan điều tra xác minh vụ việc làm giả hồ sơ, giấy tờ để chiếm đất của gia đình ông bà.

Cụ L, bà H, bà C và bà D thống nhất với ý kiến của ông T và bà N đã đưa ra tại phiên tòa và đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ mang tên anh CVT1 và chị ĐTM, trả lại tên GCNQSDĐ cho cụ BTL.

Anh CVT1 và chị ĐTM giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, đồng thời có bổ sung thêm: Việc bà nội tặng cho vợ chồng tài sản gồm nhà và đất là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định pháp luật với điều kiện vợ chồng chỉ được sử dụng để thờ cúng tổ tiên, không được chuyển nhượng cho bất cứ ai hoặc thực hiện giao dịch dân sự nào khác. Tại phiên tòa, anh T1, chị M cam đoan chỉ để thờ cúng tổ tiên, không sử dụng vào mục đích gì khác nên không đồng ý trả lại tài sản mà cụ BTL đã tặng cho.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 244, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; các Điều 465, 467, 674, 675, 676 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 459 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 9, Điều 48 Luật Đất đai 2003; Điều 166, Điều 167 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất, bao gồm: Cụ BTL, bà CTH, ông CVT2, ông CVT, bà CTC, bà CTD, bà CTN.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông CVT và bà CTN về việc: Hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH0133G747040 ngày 19/01/2017 thửa đất số 945; tờ bản đồ số 02 của UBND huyện TN cấp cho anh CVT1 và chị ĐTM có địa chỉ: Xóm 10, xã NL, huyện TN, Hải Phòng; diện tích 630m²; mục đích sử dụng: đất ở; thời hạn sử dụng lâu dài; tài sản trên đất gồm 01 căn nhà cấp 4 xây dựng 59,2m²

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Các ngày 13, 17 và 21/3/2023, nguyên đơn ông CVT và bà CTN, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ BTL, bà CTC và bà CTD kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông T, bà N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của cụ L, bà C và bà D giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: Hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH0133G747040 ngày 19/01/2017 thửa đất số 945; tờ bản đồ số 02 của UBND huyện TN cấp cho anh CVT1 và chị ĐTM có địa chỉ: Xóm 10, xã NL, huyện TN, Hải Phòng; diện tích 630m²; mục đích sử dụng: đất ở; thời hạn sử dụng lâu dài; tài sản trên đất gồm 01 căn nhà cấp 4 xây dựng 59,2m². Bà C nhất trí với ý kiến của nguyên đơn.

Bị đơn anh CVT1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông T2, chị M đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà N, cụ L, bà C và bà D, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự và ý kiến tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

[1.1] Ngày 13/3/2023, nguyên đơn ông CVT và bà CTN, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ BTL, bà CTC và bà CTD có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Xét thấy, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo là cụ BTL và bà CTD vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã ủy quyền cho ông T, bà N tham gia tố tụng; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông T2, chị M vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt và đã ủy quyền cho anh T1 tham gia tố tụng; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà H và UBND huyện TN đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nội dung kháng cáo của ông CVT và bà CTN, cụ bà BTL, bà CTC, bà CTD, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[2.1] Về quan hệ huyết thống: Cụ CVC, sinh năm 1940 (chết năm 2005) và cụ BTL, sinh năm 1938. Hai cụ sinh được 06 người con là bà CTH, ông CVT2, ông CVT, bà CTC, bà CTD và bà CTN; ngoài ra hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác.

[2.2] Về nguồn gốc thửa đất: Thửa đất số 945, tờ bản đồ số 02, diện tích 630m², thôn 10, xã NL, huyện TN, thành phố Hải Phòng là của vợ chồng cụ CVC (chết năm 2005) và cụ BTL. Xét đơn xin cấp GCNQSDĐ đề ngày 15/02/2007 đứng tên cụ BTL. UBND huyện TN đã căn cứ khoản 2 Điều 9, Điều 48 Luật Đất đai 2003, Điều 674, Điều 675, Điều 676 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 41, điểm b khoản 3 Điều 43, Điều 45 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai để cấp GCNQSDĐ số phát hành AK640148, sổ vào sổ H/01236 ngày 31/8/2007 mang tên hộ bà Bùi Thị Lồng (BTL) tại thửa số 945, tờ bản đồ số 2, diện tích 630m², thôn 10, xã NL, huyện TN là có căn cứ, đúng trình tự, thủ tục quy định pháp luật.

[2.3] Việc nguyên đơn ông T, bà N và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ L, bà H, bà C và bà D cho rằng chữ ký, chữ viết trong đơn xin cấp GCNQSDĐ đề ngày 15/02/2007 đứng tên cụ BTL là giả mạo không phải chữ ký, chữ viết của cụ L. Cụ CVC chết năm 2005, hàng thừa kế thứ nhất ngoài cụ L ra còn có 06 người con chung của cụ C và cụ L nhưng UBND huyện TN cấp GCNQSDĐ cho cụ L là trái luật. Tuy nhiên, kể từ khi cụ L được cấp GCNQSDĐ số phát hành AK640148, sổ vào sổ H/01236 ngày 31/8/2007, mang tên hộ bà Bùi Thị Lồng (BTL) tại thửa số 945, tờ bản đồ số 2, diện tích 630m², thôn 10, xã NL, huyện TN, bản thân cụ L và những người con của cụ không ai có ý kiến phản đối, khiếu nại thắc mắc gì. Bên cạnh đó, xét Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 07/12/2016 gồm có cụ BTL, ông CVT2, bà CTH, ông CVT, bà CTC, bà CTD và bà CTN đã thống nhất hợp bản và có nội dung giao cho cụ BTL là người được toàn quyền định đoạt đối với thửa đất số 945, tờ bản đồ số 2, diện tích 630m² và tài sản gắn liền với thửa đất trên tại xóm 10, xã NL, huyện TN, thành phố Hải Phòng; các thành viên còn lại từ chối nhận tài sản trên; những người có mặt cam kết không có khiếu kiện gì trái với nội dung nêu trên; biên bản này có chữ ký đầy đủ của những người có mặt gồm cụ L, ông T2, bà H, ông T, bà C, bà D và bà N nhưng ông T lại cho rằng chữ ký, chữ viết trong văn bản là chữ ký giả, không phải của ông T. Song, căn cứ vào Kết luận giám định số 187/KL-KTHS (TL) ngày 30/12/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hải Phòng kết luận: Chữ ký và chữ viết mang tên CVT tại mục “Chữ ký của các thành viên” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của người mang tên CVT trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một người viết ra. Như vậy, việc ông T cho rằng ông không ký, không viết trong Biên bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 07/12/2016 là không đúng với Kết luận giám định. Ông T2 khẳng định chữ ký, chữ viết trong Biên bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 07/12/2016 là của ông. Cụ L, bà H, bà C, bà D,

bà N đều không giám định chữ ký, chữ viết trong Biên bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 07/12/2016 nên không có căn cứ chứng minh các chữ ký, chữ viết trong văn bản này không phải là của cụ L, bà H, bà C, bà D và bà N.

[2.4] Xét hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho anh CVT1, chị ĐTM gồm các tài liệu: GCNQSDĐ số phát hành AK640148, sổ vào sổ H/01236 mang tên hộ bà Bùi Thị Lồng tại thửa số 945, tờ bản đồ số 2, diện tích 630m², thôn 10, xã NL do UBND huyện TN cấp ngày 31/8/2007; Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 07/12/2016; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu và tài sản khác gắn liền với đất và các tài liệu khác kèm theo như: Trích đo địa chính, Biên bản kiểm tra công trình, Phiếu chuyển thông tin số 668/PC-VPĐKQSD ngày 25/3/2013; Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số 554 TB/CCT ngày 26/3/201; Thông báo thuê thu nhập cá nhân số 554/TB-CCT ngày 26/3/2013; Đơn xin xác nhận, Phiếu trình hồ sơ. Do đó, UBND huyện TN cấp GCNQSDĐ số phát hành CG747040, sổ vào sổ H/0377 ngày 19/01/2017 mang tên ông CVT1, bà ĐTM tại thửa số 945, tờ bản đồ số 02, diện tích 630m², thôn 10, xã NL là đúng quy trình, thủ tục, thẩm quyền theo quy định pháp luật.

[2.5] Đối với việc ông CVT, cụ BTL, bà CTH, bà CTC, bà CTD và bà CTN khẳng định chữ ký, chữ viết tại văn bản thỏa thuận đều không ký trước mặt ông Chủ tịch ĐVH, tất cả các thành viên trong gia đình khẳng định đều không cung cấp chứng minh nhân dân. Hội đồng xét xử xét thấy: Văn bản thỏa thuận đã được chứng thực tại UBND xã NL, tuy có vi phạm về hình thức (không có số chứng minh nhân dân) theo quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015, nhưng đều thể hiện ý trí tự nguyện của những người có tên nêu trên. Bên cạnh đó, căn cứ vào Kết luận giám định thì chữ ký, chữ viết của ông CVT trong văn bản so với mẫu chữ ký, chữ viết do ông T cung cấp là của một người viết ra và ông CVT2 khẳng định đã ký, viết trong biên bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 07/12/2016. Mặt khác, cụ L, bà H, bà C, bà D và bà N đều không giám định chữ ký tại Biên bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 07/12/2016. Do đó có đủ cơ sở để khẳng định Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 07/12/2016 có chứng thực của Chủ tịch UBND xã NL là đảm bảo trình tự, thủ tục, nội dung theo quy định của pháp luật.

[2.6] Từ các phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: Hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH0133G747040 ngày 19/01/2017, thửa đất số 945; tờ bản đồ số 02 của UBND huyện TN cấp cho anh CVT1 và chị ĐTM có địa chỉ: Xóm 10, xã NL, huyện TN, Hải Phòng; diện tích 630m²; mục đích sử dụng: đất ở; thời hạn sử dụng lâu dài; tài sản trên đất gồm 01 căn nhà cấp 4 xây dựng 59,2m²

[2.7] Ngoài ra, tại phiên tòa sơ thẩm, ông CVT và bà CTN thống nhất rút yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ BTL, bà CTH, bà CTC và bà CTD nhất trí với việc rút yêu cầu khởi kiện này. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn là có căn cứ đúng pháp luật.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T, bà N và bà C không xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông CVT, bà CTN, cụ BTL, bà CTC và bà CTD, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4] Về chi phí định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn tự nguyện xin chịu và đã nộp đủ, nay không có đề nghị gì khác nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên những người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, cụ L và ông T là người cao tuổi, đều có đơn xin miễn án phí nên cần miễn án phí dân sự phúc thẩm cho cụ L và ông T theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

[1] Không chấp nhận kháng cáo của ông CVT, bà CTN, cụ BTL, bà CTC và bà CTD. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về án phí: Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông CVT và cụ BTL. Bà CTN, bà CTD và bà CTC, mỗi bà phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ số tiền đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006475, 0006476, 0006477 cùng ngày 10/4/2023 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án, P.HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quang Minh

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tất Nam

Hồ Sỹ Hưng

Trần Quang Minh

